

Số: 2354/BTNMT-TCQLĐĐ

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2011

V/v hướng dẫn kiểm kê và đánh giá tình hình sử dụng đất của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Kính gửi: - Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011 (sau đây gọi là Quyết định số 352/QĐ-TTg), Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thí điểm kiểm kê diện tích đất, phương pháp xác định giá đất của các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp), như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích

Nhằm đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp và đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đối với quỹ đất đã giao cho các doanh nghiệp.

b) Yêu cầu

- Các chỉ tiêu kiểm kê phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời.
- Kết quả kiểm kê đất của doanh nghiệp phải phản ánh đúng hiện trạng đang quản lý, sử dụng của doanh nghiệp; nguồn gốc sử dụng đất và tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai; tình trạng tranh chấp và việc chấp hành pháp luật đất đai trong quá trình sử dụng đất.

2. Phạm vi, đối tượng

a) Phạm vi

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định các doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý, các Bộ, ngành quyết định doanh nghiệp thuộc Bộ, ngành mình quản lý để thí điểm kiểm kê và đánh giá tài sản và vốn.

b) Đối tượng

Các doanh nghiệp thực hiện thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011 là doanh nghiệp thuộc các Tập đoàn, Tổng công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và được các Bộ quản

lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 352/QĐ-TTg.

3. Thời điểm kiểm kê và thời hạn hoàn thành

1. Thời điểm kiểm kê là 0 giờ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Thời hạn hoàn thành:

a) Các Doanh nghiệp thuộc đối tượng kiểm kê phải hoàn thành việc tự kê khai và báo cáo theo yêu cầu của Công văn này trước ngày 30 tháng 11 năm 2011;

b) Các Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải hoàn thành kiểm tra, tổng hợp và báo cáo trước ngày 01 tháng 01 năm 2012.

4. Nội dung kiểm kê diện tích đất và phương pháp xác định giá đất.

4.1. Nội dung kiểm kê diện tích đất

4.1.1. Nhóm thông tin pháp nhân:

a) Tên Doanh nghiệp sử dụng đất;

b) Địa chỉ của Doanh nghiệp (theo địa chỉ trụ sở chính);

c) Số, ngày, tháng, năm, thành lập hoặc đăng ký kinh doanh.

4.1.2. Nhóm thông tin về tình hình sử dụng đất:

a) Diện tích đất theo hiện trạng đang sử dụng và diện tích theo Quyết định giao đất hoặc cho thuê đất hoặc nhận chuyển quyền đối với từng thửa đất, khu đất;

b) Diện tích đang sử dụng đúng mục đích theo quyết định giao hoặc hợp đồng thuê đất;

c) Diện tích đang sử dụng vào mục đích khác;

d) Diện tích đang cho thuê, cho mượn;

đ) Diện tích đang góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

e) Diện tích đang thế chấp bằng quyền sử dụng đất;

g) Diện tích đang tranh chấp;

h) Diện tích đang bị lấn, bị chiếm;

i) Diện tích còn để đất hoang hóa chưa đưa vào sử dụng;

4.1.3. Nhóm thông tin về nguồn gốc sử dụng đất:

a) Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất;

b) Nhận chuyển quyền sử dụng đất;

- c) Nhận chuyển nhượng dự án có sử dụng đất;
- d) Lấn chiếm đất đai;
- đ) Nguồn gốc khác.

4.1.4. Nhóm thông tin về hình thức sử dụng đất:

- a) Được Nhà nước giao đất không thu tiền;
- b) Được Nhà nước giao đất có thu tiền;
- c) Được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm;
- d) Được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần;
- đ) Chưa xác định hình thức sử dụng đất.

4.1.5. Nhóm thông tin về giấy tờ có liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của tổ chức:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng gắn liền với đất.

b) Có giấy tờ khác về nguồn gốc: quyết định giao đất, cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê lại đất, v.v...

4.1.6. Nhóm thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai:

a) Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền: Số tiền đã nộp và số tiền còn nợ (nếu có).

b) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm: Số năm đã nộp và số tiền thuê đã nộp; số năm chưa nộp và tổng số tiền thuê còn nợ (nếu có);

c) Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần: Số tiền đã nộp và số tiền còn nợ (nếu có);

d) Lệ phí trước bạ: Số tiền đã nộp và số tiền còn nợ (nếu có);

đ) Nguồn gốc tiền đã nộp: Ngân sách nhà nước cấp hay vốn tự có của doanh nghiệp.

4.1.7. Nhóm thông tin về giá trị quyền sử dụng đất của doanh nghiệp:

- a) Giá đất;
- b) Tổng giá trị quyền sử dụng đất;
- c) Số tiền thu từ nguồn cho thuê đất.

4.2. Hệ thống biểu mẫu kiểm kê

Hệ thống biểu mẫu thực hiện kiểm kê gồm có:

4.2.1. Tờ kê khai hiện trạng sử dụng đất của doanh nghiệp - Mẫu số 01/KKĐDN (sau đây gọi là Tờ kê khai);

4.2.2. Biểu tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp (Mẫu số 02/KKĐDN);

4.2.3. Biểu tổng hợp tình hình sử dụng đất của các doanh nghiệp theo mục đích sử dụng (Mẫu số 03/KKĐDN);

4.2.4. Biểu tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính và giá trị quyền sử dụng đất (Mẫu số 04/KKĐDN).

4.3. Phương pháp xác định giá đất

Giá đất được xác định theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 năm 2011 nơi doanh nghiệp sử dụng đất.

5. Phương pháp thực hiện và báo cáo kết quả kiểm kê

5.1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng kiểm kê tự kiểm tra rà soát lại tình hình sử dụng đất của doanh nghiệp và kê khai tình hình sử dụng đất theo Mẫu số 01/KKĐDN. Kết quả kê khai lập thành 02 bản, 01 bản nộp cho Bộ, ngành chủ quản, 01 bản nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có đất để tổng hợp trường hợp doanh nghiệp do địa phương quản lý thì nộp 01 bản cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có đất.

Việc kê khai tình hình sử dụng đất của doanh nghiệp phải thống nhất với kết quả đo đạc, kê khai diện tích hiện trạng sử dụng đất của doanh nghiệp theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê quỹ đất (sau đây gọi là Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg). Trường hợp hiện trạng sử dụng đất đã thay đổi so với kết quả đo đạc, kê khai theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg thì kê khai theo đúng hiện trạng sử dụng đất đã thay đổi.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có hoặc không còn lưu giữ bản vẽ thửa đất, khu đất của doanh nghiệp thì liên hệ với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để được cung cấp hoặc hướng dẫn lập bản vẽ thửa đất.

5.2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp kết quả kiểm kê đối với tất cả các doanh nghiệp đang sử dụng đất ở địa phương (kể cả các doanh nghiệp do Bộ, ngành trung ương quản lý) và xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê của địa phương gửi về Bộ Tài chính để

tổng hợp báo cáo Thủ tướng chính phủ; đồng thời gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý. Hồ sơ báo cáo gồm có:

a) Báo cáo kết quả kiểm kê diện tích đất của các doanh nghiệp ở địa phương. Báo cáo bao gồm các nội dung chính sau:

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất từ khi có quyết định giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất (kể từ khi nhận bàn giao đất ở thực địa) đến thời điểm kiểm kê (ngày 01 tháng 7 năm 2011); thuyết minh tình hình tranh chấp; tình hình bị lấn, bị chiếm; tình hình lấn, chiếm đất; các tình hình sử dụng khác theo kết quả đã điều tra được;

- Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nêu những kiến nghị và đề xuất về các giải pháp để đẩy nhanh và hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp trên địa bàn trong thời gian tới;

- Kiến nghị biện pháp xử lý việc quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp vi phạm qui định pháp luật đất đai; các biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng quỹ đất của các tổ chức; biện pháp xác định giá trị Quyền sử dụng đất trong vốn tài sản của doanh nghiệp.

b) Biểu mẫu kèm theo Báo cáo:

- Biểu tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp (Mẫu số 02/KKĐDN);

- Biểu tổng hợp tình hình sử dụng đất của các doanh nghiệp theo mục đích sử dụng (Mẫu số 03/KKĐDN);

- Biểu tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính và giá trị quyền sử dụng đất (Mẫu số 04/KKĐDN).

5.3. Các Bộ, ngành trung ương chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê diện tích đất của các doanh nghiệp do Bộ, ngành quản lý. Kết quả kiểm kê đối với các doanh nghiệp do Bộ, ngành mình quản lý gửi về Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý. Hồ sơ báo cáo gồm có:

a) Báo cáo kết quả kiểm kê diện tích đất của các doanh nghiệp do Bộ, ngành quản lý (*Nội dung chính của Báo cáo như qui định tại điểm a mục 5.2*).

b) Biểu mẫu kèm theo Báo cáo:

- Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp (Mẫu số 02/KKĐDN);

- Biểu tổng hợp tình hình sử dụng đất của các doanh nghiệp theo mục đích sử dụng (Mẫu số 03/KKĐDN).

- Biểu tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính và giá trị quyền sử dụng đất (Mẫu số 04/KKĐDN).

6. Kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí để thực hiện kiểm kê diện tích đất và xác định giá đất của các doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc các tập đoàn, Tổng Công ty có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất, xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với các doanh nghiệp trực thuộc quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Công văn này ở địa phương mình.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo cung cấp đầy đủ trích lục bản đồ, sơ đồ thửa đất, khu đất cho doanh nghiệp có yêu cầu; đồng thời tổ chức kiểm tra kết quả kê khai sử dụng đất của doanh nghiệp và phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai và xác định giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Công văn này.

Trên đây là hướng dẫn chung nghiệp vụ kiểm kê quỹ đất các doanh nghiệp do nhà nước quản lý 100% vốn điều lệ. Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường (Cục Đăng ký và Thống kê - Tổng cục Quản lý đất đai) để hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính Phủ;
- Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: KHĐT; TC;
- Các Vụ KH, TC (Bộ TNMT);
- Lưu VT, VP(TH), TCQLĐĐ(12).



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hiền

09581119

Phụ lục

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI VÀ LẬP BIỂU KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

(kèm theo Công văn số 234/BTNMT - TCQLDD ngày 23/06/2011
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan lập danh sách các doanh nghiệp thí điểm trên địa bàn Tỉnh trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt danh sách doanh nghiệp.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc chủ trì thực hiện phối hợp với Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Phòng tài nguyên và môi trường cấp huyện và cán bộ địa chính xã (nơi có đất của doanh nghiệp thực hiện thí điểm) để thực hiện điều tra, thu thập thông tin, tổng hợp số liệu và xây dựng báo cáo gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính theo các mẫu biểu sau:

1. Hướng dẫn lập mẫu số 02/KKĐDN: Tình hình quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp thí điểm

Mẫu số 02/KKĐDN được sử dụng để tổng hợp số liệu từ Tờ kê khai của các doanh nghiệp thí điểm, các cột của Mẫu số 02/KKĐDN bao gồm:

Cột 1: Là cột số thứ tự tương ứng với từng Tờ kê khai của các doanh nghiệp thí điểm.

Cột 2: Ghi tên doanh nghiệp quản lý, sử dụng đất theo hàng và lần lượt từng khu đất mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng.

Lưu ý đối với trường hợp lập biểu của UBND tỉnh cột này sẽ ghi lần lượt danh sách các doanh nghiệp thí điểm thuộc các Bộ, ngành (trung ương), sau đó đến danh sách các doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh thực hiện (địa phương).

Cột 3: Ghi tổng số diện tích từng khu đất đang quản lý, sử dụng của doanh nghiệp có trong địa giới hành chính nơi thực hiện kiểm kê đất đai.

Từ **Cột 4** tới **cột 12**: Ghi diện tích theo các hình thức được Nhà nước giao, cho thuê sử dụng, nhận chuyển nhượng hoặc hình thức khác.

Từ **cột 13** đến **cột 26** ghi diện tích theo hiện trạng tình hình sử dụng.

2. Hướng dẫn lập biểu 03/KKDDN: Tổng hợp tình hình sử dụng đất của các doanh nghiệp theo mục đích sử dụng

Mẫu số 03/KKĐDN được sử dụng để tổng hợp phiếu điều tra của các doanh nghiệp thí điểm, các cột của mẫu số 03/KKĐDN bao gồm:

Các Cột 1, 2, 3: Ghi tương tự như hướng dẫn tại các cột 1, 2, 3, của biểu 02/KKĐDN.

Cột 4 và **cột 10:** Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

Từ **Cột 5** tới **cột 9** và **cột 11** đến **cột 20:** Ghi diện tích theo mục đích loại đất quản lý, sử dụng của các doanh nghiệp. Các chỉ tiêu về loại đất sử dụng trong biểu này được định nghĩa theo qui định tại Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007.

Cột 21: Ghi diện tích đất có mặt nước ven biển.

Tổng diện tích các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, chưa sử dụng và mặt nước ven biển bằng tổng diện tích đang quản lý, sử dụng.

Cột 22: Ghi số lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho doanh nghiệp tương ứng với từng khu đất.

Cột 23: Ghi diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của từng khu đất.

3. Hướng dẫn tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính và giá trị quyền sử dụng đất (Mẫu số 04/KKĐDN).

Mẫu số 04/KKĐDN được sử dụng để tổng hợp phiếu điều tra của các doanh nghiệp thí điểm, các cột của mẫu số 03/KKĐDN bao gồm:

Các Cột 1, 2, 3: Ghi tương tự như hướng dẫn tại các cột 1, 2, 3 của biểu 02/KKĐDN.

Từ **Cột 4** tới **cột 15:** Ghi số tiền đã nộp hoặc số tiền nợ các khoản tài chính phải nộp.

Cột 16 : Ghi tổng số tiền giá trị quyền sử dụng đất của khu đất, thửa đất.

Cột 17: Ghi tổng số tiền thu được từ việc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

UBND tỉnh, TP:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KÊ KHAI THÍ ĐIỂM
HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Công văn số 2354/ BTNMT-TCQLĐĐ
ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1- Doanh nghiệp kê khai:

- Tên Doanh nghiệp.....
- Thành lập theo Quyết định số..... ngày tháng năm của.....
- Địa chỉ doanh nghiệp (theo trụ sở chính):.....

2- Tình hình quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp:

2.1. Địa chỉ khu đất kê khai:.....

2.2. Mục đích sử dụng đất

Loại đất	Diện tích theo quyết định giao, cấp (m ²)	Diện tích theo hiện trạng (m ²)
Tổng diện tích sử dụng		
1- Đất nông nghiệp		
- Đất sản xuất nông nghiệp		
- Đất lâm nghiệp		
- Đất nuôi trồng thủy sản		
- Đất làm muối		
- Đất nông nghiệp khác		
2- Đất phi nông nghiệp		
- Đất ở		
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
+ Đất khu công nghiệp		
+ Đất cơ sở sản xuất		
+ Đất cơ sở kinh doanh, dịch vụ		
+ Đất cho hoạt động khoáng sản		
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ		
- Đất mặt nước chuyên dùng		
- Các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại		

3- Đất chưa sử dụng		
4- Đất có mặt nước ven biển		

2.3. Tình hình sử dụng đất

Chỉ tiêu điều tra	Diện tích (m ²)	Sử dụng từ năm
Tổng diện tích		
1- Diện tích sử dụng đúng mục đích		
2- Diện tích đang cho thuê		
3- Diện tích đang cho mượn		
4- Diện tích đang góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
5- Diện tích đang thế chấp bằng quyền sử dụng đất		
6- Diện tích đã chuyển nhượng		
7- Diện tích đang bị lấn chiếm		
8- Diện tích đang tranh chấp		
9- Diện tích sử dụng vào mục đích khác		
Trong đó: - Diện tích đã bố trí làm nhà ở, đất ở ổn định cho hộ gia đình, cá nhân		
10- Diện tích chưa sử dụng		
Trong đó: - DT đã sử dụng nhưng để hoang hóa		
- DT chưa đưa vào sử dụng đã quá 12 tháng so với dự án được duyệt		
Diện tích lấn, chiếm		

3. Hình thức quản lý, sử dụng đất:

- Diện tích đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất:.....m²;
- Diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất:.....m²;
- Diện tích đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất không thu tiền:.....m²;
- Diện tích đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền:.....m²;
- Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền một lần:.....m²;
- Diện tích đất được Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm:.....m²;
- Diện tích đất nhận chuyển nhượng bằng tiền có nguồn gốc ngân sách nhà nước:.....m²;
- Diện tích đất nhận chuyển nhượng bằng tiền không có nguồn gốc ngân sách nhà nước:.....m²;
- Diện tích chưa xác định hình thức sử dụng đất..... m²

4. Hồ sơ, giấy tờ về đất:

- Văn bản giao, cho thuê đất số:.....ngày.....tháng.....năm..... của.....
.....; diện tích.....m².
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số:..... ngày.....tháng.....năm.....
.....; diện tích.....m².
- Hợp đồng thuê đất số:..... ngày...tháng...năm.....
.....; diện tích.....m².
- Các hồ sơ, giấy tờ khác có liên quan:.....
.....
.....

5. Nghĩa vụ tài chính đối với khu đất (triệu đồng):

- Tiền sử dụng đất: Số tiền đã nộp:..... số tiền còn nợ.....
- Tiền thuê đất:
 Trả tiền hàng năm: số tiền đã nộp đến năm số tiền còn nợ.....
 Trả tiền một lần: số tiền đã nộp số tiền còn nợ.....
- Thuế chuyển quyền: số tiền đã nộp số tiền còn nợ.....
- Lệ phí trước bạ: số tiền đã nộp số tiền còn nợ.....
- Nghĩa vụ tài chính khác (ghi cụ thể loại nghĩa vụ và số tiền đã nộp hoặc còn nợ):.....

6. Giá trị quyền sử dụng đất của doanh nghiệp:

- Giá đất:.....triệu đồng
- Tổng giá trị quyền sử dụng đất của doanh nghiệp:.....triệu đồng
- Số tiền thu từ nguồn cho thuê đất:.....triệu đồng.

7- Kiến nghị đề xuất về việc quản lý sử dụng đất của doanh nghiệp:

.....
.....
.....

8- Cam kết của doanh nghiệp kê khai: Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung kê khai trên đây.

Tờ kê khai này được lập thành 03 bản, có nội dung như nhau, 01 bản lưu tại doanh nghiệp thực hiện kê khai và 01 bản gửi về UBND cấp tỉnh, 01 bản gửi về Bộ, ngành chủ quản./.

Ngày.....thángnăm 2011
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU DOANH NGHIỆP
KÊ KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

